TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2026

KẾ HOẠCH
Vận hành lưới điện tỉnh An Giang tháng 10/2026

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương về Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng;

Căn cứ Công văn số 6629/EVN SPC ngày 28/08/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc kế hoạch cung cấp điện;

Căn cứ Phương thức vận hành hệ thống điện miền Nam tháng 10/2026 của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Nam.

Công ty Điện lực An Giang (PCAG) lập kế hoạch vận hành lưới điện tỉnh An Giang tháng 10/2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH THÁNG 09/2026

- Trong tháng 9/2026 đã đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định, tin cậy cho khách hàng trên địa bàn tỉnh An Giang và đảm bảo cấp điện Lễ Quốc khánh 02/9.

- Sản lượng điện nhận tháng 9/2026 đạt 590 triệu kWh (đã bao gồm điện nhận từ năng lượng mặt trời), tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025. Sản lượng bình quân ngày là 19,7 triệu kWh, sản lượng ngày cao nhất đạt 21 triệu kWh (ngày 04/9/2026) và công suất ngày cao nhất là 1.006 MW (ngày 16/9/2026).

HTĐ	Tháng 9		So sánh	Lũy kế		So sánh
	Năm 2026	Năm 2025		Năm 2026	Năm 2025	
A tháng (kWh)	590.195.452	532.521.121	10,83%	5.598.593.509	5.384.356.238	3,98%
A ngày tb (kWh)	19.673.182	17.750.704	10,83%	20.507.669	19.722.917	3,98%
A ngày max (kWh)	21.057.539	19.691.884	6,94%	24.740.817	23.276.164	6,29%
A ngày min (kWh)	17.935.905	14.826.575	20,97%	15.146.589	14.255.076	6,25%
P max (MW)	1.006	946	6,41%	1.145	1.048	9,26%
P min (MW)	490	420	16,78%	460	450	2,22%

1.1.Tình hình mất điện

Mất điện do sự cố nguồn: Không.

1.2.Tình hình vận hành hệ thống điện

- Về đường dây 110kV

+ Đường dây 110kV vận hành đầy tải ngắn hạn trên 80%: 173 Vĩnh Quang – 172 Minh Phong (do thi công lộ ra trạm 220kV Rạch Giá 2).

- Về trạm 110kV

+ Các MBA đầy tải ngắn hạn >80%: MBA T1, T2 An Châu; T2 Kiên Lương 2; T2 Long Xuyên; T2 Minh Phong.

+ Các MBA T2 Hòn Đất, T2 Kiên Lương 2: một số ngày nắng tốt, công suất phát ngược từ lưới 22kV lên lưới 110kV trong khoảng thời gian từ 10:00 - 14:00.

1.3.Độ tin cậy cung cấp điện (phân phối)

- Tháng 09/2026: SAIDI là 15,5 phút; MAIFI là 0,07 lần; SAIFI là 0,085 lần.

- Lũy kế 09 tháng/ kế hoạch năm: SAIDI là 138/214 phút (~ 64%); MAIFI là 0,95 /1,46 lần (~ 65%); SAIFI là 1,05 /1,89 lần (~ 55%).

1.4.Về sự cố lưới điện

1.4.1. Sự cố lưới 22kV:

– Tháng 9/2026 xảy ra 24 vụ sự cố, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó sự cố KD là 15 vụ, bằng số vụ so với cùng kỳ; sự cố TQ là 09 vụ, tăng 01 vụ so với cùng kỳ; sự cố TBA 00 vụ, bằng số vụ so với cùng kỳ năm 2025.

– Lũy kế 09 tháng: Xảy ra 225vụ, giảm 34 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó sự cố KD là 139 vụ, giảm 17 vụ; sự cố TQ là 85 vụ, giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm 2025; sự cố TBA 01 vụ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2025.

Dạng sự cố	Định mức (vụ)	Thực hiện (vụ)	% thực hiện	Kết quả
Thoáng qua	207	85	41%	Đạt
Kéo dài	242	139	57%	Đạt
Trạm	40	01	2,5%	Đạt
Tổng	**489**	**225**	**46%**	**Đạt**

1.4.2. Sự cố lưới 110kV:

- Tháng 09/2026: Không có.

- Lũy kế 09 tháng: xảy ra 03 vụ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó sự cố KD là 01 vụ, giảm 02 vụ; sự cố TQ là 01 vụ, tăng 01 vụ; sự cố TBA 01 vụ, bằng so với cùng kỳ năm 2025.

1. Tình hình điện áp thấp, mang tải cao, đầy/quá tải

- Điện áp thấp: Không.

- Đường dây 22kV mang tải cao (>300A): 475PQ, 478LX, 481AC.

2. Tình hình huy động công suất nguồn điện mặt trời mái nhà

Thực hiện huy động công suất tối đa nguồn điện mặt trời mái nhà theo phân bổ hàng tuần của Tổng công ty, cụ thể:

- Ngày 01/9 đến 26/9/2026: huy động tối đa.
- Ngày 27/9/2026 từ 10h30 đến 12h30: huy động 165,7MW/445 MW.
- Ngày 28/9/2026 đến 30/9/2026: huy động tối đa.

II. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THÁNG 10/2026

1. Dự kiến sản lượng điện nhận, công suất

- Sản lượng điện nhận dự kiến: 596 triệu kWh, tăng 01% so với tháng 9/2026 và tăng 11,8% so với tháng cùng kỳ năm 2025.
  - Công suất lớn nhất trong tháng: Pmax ~ 1016 MW.
  - Công suất nhỏ nhất trong tháng: Pmin ~ 520 MW.

Stt	Sản lượng - Công suất	HTĐ	Tháng 10		So sánh cùng kỳ (%)
			Năm 2026	Năm 2025	
1	Sản lượng điện nhận	A tháng (kWh)	596.097.406	533.102.497	11,82
		A ngày tb (kWh)	19.228.949	17.196.855	11,82
		A ngày max (kWh)	21.268.114	18.957.670	12,19
		A ngày min (kWh)	17.173.983	15.274.724	12,43
2	Công suất	P max (MW)	1.016	909	11,77
		P min (MW)	515	462	11,47

2. Kế hoạch huy động nguồn điện năng lượng mặt trời

- NMĐ mặt trời Bình Hòa 10MW: Huy động công suất phát tối đa theo phân bổ trên trang web: www.thitruongdien.evn.vn của đơn vị Điều độ HTĐ quốc gia.

- Nguồn năng lượng mặt trời mái nhà: Thực hiện theo công bố công suất huy động tối đa nguồn năng lượng mặt trời mái nhà hàng tuần của Tổng công ty.

3. Kết dây cơ bản lưới điện 110kV

Stt	Trạm 110kV	Chỉ danh	Trạng thái	Ghi chú
1.	Long Xuyên	MC 171	Thường mở	Trạm nhận nguồn Long Xuyên 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
2.	An Châu	MC 421	Thường mở	Trạm nhận nguồn Long Xuyên 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
3.	Chợ Mới	MC 412	Thường mở	Trạm nhận nguồn Cao Lãnh 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
4.	Phú Châu	MC 421	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42

Stt	Trạm 110kV	Chỉ danh	Trạng thái	Ghi chú
5.	Cái Dầu	MC 132	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
6.	Châu Đốc	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
7.	Tri Tôn	MC 412	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
8.	Thoại Sơn	MC 412	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
9.	Phú Tân	MC 172	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
10.	An Phú	MC 132	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
11.	Hòn Đất	MC 171	Thường mở	Trạm nhận nguồn Kiên Bình MBA T2 cấp C42
12.	Kiên Lương 2	MC 172	Thường mở	Trạm nhận nguồn Kiên Bình MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
13.	Hà Tiên	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
14.	Minh Phong	MC 412	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
15.	Rạch Giá	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
16.	Phú Quốc, Nam PQ, Bắc PQ: Các đường dây 110kV liên kết 2 mạch thường đóng			

4. Kết dây cơ bản lưới điện 22kV (khác trạm 110kV)

Theo phụ lục đính kèm.

5. Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới 110kV, 22kV

- Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện lưới 110kV tháng 10/2026:

Tên thiết bị, đường dây	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nội dung công việc
- Trạm 110kV Phú Tân: - Đường dây: 110kV 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân; đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	04/10/2026 07:00	04/10/2026 16:00	- Cty Sang Phương Nam, ETC thay tủ RTU, tủ Rack trạm 110kV Phú Tân - XNCT An Giang xử lý quấn Amarod cáp quang vị trí trụ 32-33, siết léo các vị trí néo toàn tuyến đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân
- Đường dây 110kV 176 Rạch Giá 2 - 172 Thạnh Đông	07/10/2026 06:00	07/10/2026 18:00	- Xử lý DCL 172-1 đóng không thẳng hàng. - Thay màn hình relay SEL421 ngăn 172 trạm Rạch Giá 2" - XNCTAG Vệ sinh đường dây và siết lại các đầu cosse đường dây 176 Rạch Giá 2 - 172 Thạnh Đông

Tên thiết bị, đường dây	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nội dung công việc
- Toàn trạm 110kV An Châu: - Đường dây: 110kV 176 Long Xuyên 2 - 172 An Châu, Cô lập đường dây 110kV 171 Châu Đốc - 171 An Châu	11/10/2026 06:00	11/10/2026 16:00	- Cty Sang Phương Nam, ETC thay tủ RTU, xử lý các tồn tại tín hiệu SCADA MBA T1, - XNCT An Giang xử lý rịn dầu cánh tản nhiệt MBA T2 trạm 110kV An Châu
- Cô lập ngăn MC 133, T3, 433 trạm 220kV Long Xuyên 2	16/10/2026 07:00	16/10/2026 15:00	- Đảm bảo an toàn cho PTC4 công tác: Thí nghiệm đảm bảo vận hành sứ xuyên DFR (văn bản số 2873/PTC4-KT, ngày 24.07.2025) - Tái lập chức năng 50REF MBA T3 theo Vb 1003/PTC4-KT ngày 11/03/2026 và Vb báo cáo của TTĐ An Giang số 158/TTĐAG ngày 19/03/2026

- Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện lưới 22kV tháng 10/2026: Kiểm tra bảo dưỡng lưới điện, thí nghiệm CBM, triển khai cắt điện thi công các công trình ĐTXD, SCL năm 2026.

6. Dự kiến kế hoạch đưa vào vận hành của các công trình điện mới

- Đường dây 110kV 172 Tri Tôn – 173 Thoại Sơn.

- Đường dây 110kV Vĩnh Thuận – Gò Quao.

- Đường dây 110kV và trạm 110kV KCN Thạnh Lộc.

7. Kế hoạch vận hành lưới 22kV, 110kV

Vận hành theo kết dây cơ bản lưới điện 22kV, 110kV như hiện nay, linh hoạt vận hành kết dây khi đưa vào các công trình mới.

Đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho khách hàng và các sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh.

Chuẩn bị sẵn sàng các phương án cung cấp điện để đối phó kịp thời với diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai; nắm bắt tình hình tại địa phương để có phương án cung ứng điện kịp thời.

Tăng cường công tác quản lý vận hành, kiểm tra hành lang ATLĐCA, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tại địa phương trong công tác tuyên truyền và xử lý; tăng cường công tác kiểm tra các vị trí xung yếu, các khu vực có nhiều cây cối, khu vực đông dân cư, khu vực có công trường xây dựng, khu vực có phụ tải tăng cao bất thường để có giải pháp phù hợp chi tiết triển khai tại từng khu vực nhằm giảm thiểu tối đa sự cố lưới điện.

Thực hiện huy động công suất ĐMTMN theo công bố công suất huy động của nguồn ĐMTMN tránh quá tải lưới điện.

Thực hiện kế hoạch, phương án đảm bảo cung cấp điện năm 2026, phương án ứng phó mất cân đối cung cầu hệ thống điện, kế hoạch vận hành lưới điện tháng của PCAG, phương thức vận hành của A2. Triển khai thực hiện đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định trong các tháng mùa mưa bão năm 2026./.

Phụ lục : Kết dây cơ bản lưới điện 22kV (khác trạm 110kV)

Stt	Phát tuyến 1	Phát tuyến 2	Vị trí trụ	Thiết bị thường mở
1.	478 Long Xuyên	478 An Châu	478LX/140	MC
2.	482 Long Xuyên	477 An Châu	482LX/137	MC
3.	480 Long Xuyên	479 Long Xuyên 2	472-480LX/56A	LBS
4.	473 Long Xuyên	473 Thới Thuận	472-473TT/14/23	MC
5.	475 Long Xuyên	472 Thới Thuận	472-473TT/14/19A	MC
6.	471 Long Xuyên 2	471 Thoại Sơn	473-471TS/215	LBS
7.	473 Long Xuyên 2	473 Thoại Sơn	473-471TS/214	LBS
8.	474 Thoại Sơn	477 Tri Tôn	474TS/415	LBS
9.	475 An Châu	473 Cái Dầu	473CD/202	MC
10.	481 An Châu	479 Tri Tôn	481AC/301	LBS
11.	471 Cái Dầu	472 Châu Đốc	471CD/189	LBS
12.	475 Cái Dầu	479 Tri Tôn	475CD/492	MC
13.	476 Cái Dầu	481 An Châu	481AC/323	LBS
14.	471 Tri Tôn	475 Tịnh Biên	471TT/318/220	DS
15.	478 Tri Tôn	481 Tịnh Biên	481TB/277	MC
16.	475 Châu Đốc	471 An Phú	475CĐ/79/32B/2A	LBS
17.	480 An Phú	472 Phú Châu	472PC/134	LBS
18.	482 An Phú	476 Phú Châu	472PC/118.157.3	LBS
19.	476 Phú Châu	475 Phú Tân	474PC/66.108	MC
20.	477 Phú Châu	480 Phú Tân	477PC/341	MC
21.	473 Phú Tân	471 Chợ Mới	475PT/346	LBS
22.	473 Phú Tân	472 Chợ Mới	482CM/121	MC
23.	479 Chợ Mới	472 Hội An	475TH/372	LBS
24.	472 Hội An	475 Thạnh Hưng	475TH/46	MC
25.	480 Hội An	482 Chợ Mới	480-482CM/264	DS
26.	482 Hội An	482 Thạnh Hưng	477TH/146	MC
27.	478 Châu Đốc	479 Tịnh Biên	471CĐ/179	MC
28.	471 Rạch Giá	476 Vĩnh Quang	471RG/86	DS
29.	475 Rạch Giá	476 Vĩnh Quang	475RG/97	DS
30.	475 Rạch Giá	480 Vĩnh Quang	475RG/81/1	LBS
31.	474 Rạch Giá	472 Vĩnh Quang	474RG/95	DS
32.	476 Rạch Giá	471 Chung Sư	471-473CS/90	LBS

Stt	Phát tuyến 1	Phát tuyến 2	Vị trí trụ	Thiết bị thường mở
33.	476 Rạch Giá	477 Chung Sư	471CS/3/88	DS
34.	478 Rạch Giá	473 Chung Sư	471-473CS-476-478RG/5P	LBS
35.	474 Vĩnh Quang	474 Hòn Đất	474HĐ/286A	LBS
36.	471 Chung Sư	474 Rạch Giá	474RG/38D/78	LBS
37.	475 Chung Sư	475 Thạnh Đông	475CS/475TĐ/95	LBS
38.	477 Chung Sư	477 Thạnh Đông	477TĐ/477CS/112	LBS
39.	476 Minh Phong	477 Giồng Riềng	476MP/183	LBS
40.	478 Minh Phong	473 Chung Sư	478MP/185A	LBS
41.	480 Minh Phong	471 Chung Sư	478MP/471/2	LBS
42.	471 Minh Phong	472 An Biên	472AB/159	LBS
43.	477 Thạnh Đông	471 Giồng Riềng	472GR/131	LBS
44.	472 Thạnh Đông	478 Vĩnh Thạnh (PC Cần Thơ QLVH)	478VT/367 (Cần Thơ QLVH)	LBS
45.	477 Giồng Riềng	481 Gò Quao	481GQ/253	LBS
46.	479 Gò Quao	471 Vị Thanh (PC Cần Thơ QLVH)	471VT/390	MC
47.	478 An Biên	473 U Minh Thượng	478AB/39	MC
48.	472 An Biên	479 U Minh Thượng	472AB/138/5P	MC
49.	471 U MinhThượng	474 Vĩnh Thuận	471UMT/132	MC
50.	478 Vĩnh Thuận	476 An Xuyên (PC Cà Mau QLVH)	478VT/102	MC
51.	472 Hòn Đất	471 Kiên Lương 2	472HĐ/265	LBS
52.	477 Kiên Lương 2	480 Hà Tiên	477KL2/130	LBS
53.	475 Hà Tiên	471 Tri Tôn	475HT/343	LBS
54.	473 Phú Quốc	471 Nam Phú Quốc	482-480NPQ/242	LBS
55.	475 Phú Quốc	473 Nam Phú Quốc	482-480NPQ/246	LBS
56.	480 Phú Quốc	475 Nam Phú Quốc	472PQ/157/14	LBS